



ISSN 1859-3666
E-ISSN 2815-5726

Tạp chí KHOA HỌC THƯƠNG MẠI

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI



Năm thứ 24 - số 208
12/2025



khoa học thương mại

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TỔNG BIÊN TẬP:

ĐINH VĂN SƠN

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP:

THƯ KÝ TÒA SOẠN

TRƯỞNG BAN TRỊ SỰ

NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG

❑ Tòa soạn

Phòng 202 nhà T

Trường Đại học Thương mại

Số 79 đường Hồ Tùng Mậu

Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội

❑ Điện thoại: 024.37643219 máy lẻ 2102

❑ Fax: 024.37643228

❑ Email: tckhtm@tmu.edu.vn

❑ Website: tckhtm.tmu.edu.vn

❑ GP hoạt động báo chí:

Số 195/GP-BTTTT ngày 05/6/2023

❑ Chế bản tại: Tòa soạn

Tạp chí Khoa học Thương mại

❑ In tại: Cty TNHH In & TM Hải Nam

❑ Nộp lưu chiểu: 12/2025

HỘI ĐỒNG KHOA HỌC BIÊN TẬP

Đinh Văn Sơn - Đại học Thương mại (Chủ tịch)

Phạm Vũ Luận - Đại học Thương mại (Phó Chủ tịch)

Nguyễn Bách Khoa - Đại học Thương mại (Phó chủ tịch)

Phạm Minh Đạt - Đại học Thương mại (Ủy viên thư ký)

Các ủy viên

- **Vũ Thành Tự Anh** - ĐH Fulbright Việt Nam (Hoa Kỳ)

- **Lê Xuân Bá** - Viện QLKT TW

- **Hervé B. Boismery** - Đại học Reunion (Pháp)

- **H. Eric Boutin** - Đại học Toulon Var (Pháp)

- **Nguyễn Thị Doan** - Hội Khuyến học Việt Nam

- **Haasis Hans** - Đại học Bremenr (Đức)

- **Lê Quốc Hội** - Đại học Kinh tế quốc dân

- **Nguyễn Thị Bích Loan** - Đại học Thương mại

- **Nguyễn Hoàng Long** - Đại học Thương mại

- **Nguyễn Mai** - Chuyên gia kinh tế độc lập

- **Dương Thị Bình Minh** - ĐH Kinh tế Tp Hồ Chí Minh

- **Hee Cheon Moon** - Hội Nghiên cứu TM Hàn Quốc

- **Bùi Xuân Nhàn** - Đại học Thương mại

- **Lương Xuân Quỳ** - Hội Khoa học kinh tế Việt Nam

- **Nguyễn Văn Song** - Học viện Nông nghiệp Việt Nam

- **Nguyễn Thanh Tâm** - Đại học California (Hoa Kỳ)

- **Trương Bá Thanh** - ĐH Kinh tế - Đại học Đà Nẵng

- **Đinh Văn Thành** - Viện Nghiên cứu thương mại

- **Đỗ Minh Thành** - Đại học Thương mại

- **Lê Đình Thắng** - Đại học Québec (Canada)

- **Trần Đình Thiên** - Viện Kinh tế Việt Nam

- **Nguyễn Quang Thuấn** - Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

- **Washio Tomoharu** - ĐH Kwansey Gakuin (Nhật Bản)

- **Lê Như Tuyền** - Grenoble École de Managment (Pháp)

- **Zhang Yujie** - Đại học Tsinghua (Trung Quốc)

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Lê Mạnh Hùng** - Nghiên cứu khám phá về ảnh hưởng của tư duy chiến lược và bản lĩnh lãnh đạo đến hiệu quả hoạt động trong các tổ chức hành chính công tại Việt Nam. **Mã số: 208.1GEMg.11** 3

The Impact of Strategic Thinking and Leadership Prowess on Organizational Performance in Vietnamese Public Administration

- 2. Lê Nguyễn Diệu Anh** - Tác động của đổi mới sáng tạo và ứng dụng công nghệ số đến hiệu quả xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam. **Mã số: 208.1HIEM.11** 14

Impact of innovation and digital technology application on the export performance of Vietnamese enterprises

- 3. Đinh Thị Hương, Nguyễn Hồng Nhung, Phạm Thị Thanh Hà và Vũ Thị Yến** - Mối quan hệ giữa đổi mới sáng tạo xanh, hiệu suất bền vững và lợi thế cạnh tranh tại các doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo Việt Nam: vai trò tác động của trí tuệ nhân tạo. **Mã số: 208.1DEco.11** 25

The connection among green innovation, sustainable performance, and competitive advantage in Vietnamese manufacturing firms: The influence of artificial intelligence

- 4. Ao Thị Thu Hoài, Nguyễn Thị Hoài Lê và Nguyễn Ngọc Trung** - An ninh xã hội trong phát triển du lịch tại Ninh Bình: nghiên cứu phân tích nhân khẩu học. **Mã số: 208.1TRMg.11** 40

Demographic Perspectives on Social Security in Tourism Development: the Case of Ninh Bình

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 5. Hồ Phi Dũng và Nguyễn Xuân Hiệp** - Phân tích tác động của eWOM đến ý định đặt vé máy bay trực tuyến: Vai trò của hình ảnh thương hiệu, động cơ mua hàng và rủi ro cảm nhận qua tiếp cận định tính. **Mã số: 208.2BMkt.21** 51

Analyzing the impact of electronic word-of-mouth (eWOM) on online flight ticket booking intention: The roles of brand image, purchase motivation, and perceived risk through a qualitative approach

- 6. Nguyễn Thành Trung Hiếu và Nguyễn Duy Thành** - Tác động của quá trình quản trị tri thức tới đổi mới hành vi trong các doanh nghiệp Việt Nam. **Mã số: 208.2BAdm.21** 63

Affect of knowledge process capability on innovative behavior in Vietnamese enterprises

- 7. Bùi Hải Đăng, Nguyễn Thùy Dương, Nguyễn Thị Bình, Lại Minh Sang và Võ Thị Phương Thảo** - Giải mã cảm xúc khách hàng: Ứng dụng phân tích cảm xúc trong mua sắm sản phẩm điện tử Việt Nam. **Mã số: 208.2BMkt.21** 73

Decoding Customer Emotions: Sentiment Analysis Applications in Electronics Shopping in Vietnam

- 8. Trương Thị Thùy Ninh, Quảng Thị Nguyệt, Nguyễn Thu Trang và Nguyễn Thị Thu Hương** - Ảnh hưởng của thực hành xanh tới hành vi của khách hàng tại các cửa hàng nhượng quyền thương mại trên địa bàn Hà Nội. **Mã số: 208.2BMkt.21** 86

The Influence of Green Practices on Customer Behavior at Franchise Stores in Hanoi

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 9. Vũ Thị Thu Hương** - Các yếu tố ảnh hưởng đến đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp: kết quả nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam. **Mã số: 208.3OMIs.31** 103

Factors Affecting Business Innovation: Results of Empirical Research in Vietnam

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA DOANH NGHIỆP: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM TẠI VIỆT NAM

Vũ Thị Thu Hương

Email: huong.vtt@tmu.edu.vn

Trường Đại học Thương mại

Ngày nhận: 15/03/2025

Ngày nhận lại: 14/05/2025

Ngày duyệt đăng: 19/05/2025

Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy logit với dữ liệu Khảo sát doanh nghiệp Việt Nam năm 2023 của Ngân hàng Thế giới để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến đổi mới sáng tạo trong các doanh nghiệp. Kết quả chỉ ra rằng các yếu tố nội tại như đầu tư vào R&D, đào tạo lao động, ứng dụng công nghệ thông tin và kinh nghiệm quản lý đều có tác động mạnh mẽ và tích cực đến đổi mới sản phẩm và đổi mới quy trình. Bên cạnh đó, các yếu tố bên ngoài như tỷ lệ vốn lưu động vay ngân hàng và cạnh tranh với doanh nghiệp phi chính thức cũng có ảnh hưởng tích cực. Trong bối cảnh quốc gia đang phát triển như Việt Nam, tỷ lệ vốn lưu động vay từ ngân hàng giúp doanh nghiệp có đủ nguồn lực tài chính để đầu tư vào đổi mới sáng tạo, ngoài ra cạnh tranh từ doanh nghiệp phi chính thức thúc đẩy doanh nghiệp đổi mới để duy trì sức cạnh tranh. Mặt khác, rào cản tiếp cận tài chính và cạnh tranh phi chính thức có tác động yếu đến đổi mới sản phẩm, nhưng không ảnh hưởng đến đổi mới quy trình. Nghiên cứu đề xuất các khuyến nghị nhằm cải thiện môi trường tài chính và khuyến khích đầu tư vào R&D để thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp.

Từ khóa: đổi mới sáng tạo, đổi mới sản phẩm, đổi mới quy trình, mô hình logit, Việt Nam.

JEL Classifications: C01, G30, O30.

DOI: 10.54404/JTS.2025.208V.09

1. Giới thiệu

Đổi mới sáng tạo đã trở thành yếu tố quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua việc tạo ra việc làm và thu nhập (Hausman & Johnston, 2014). Trong hai thập kỷ qua, các nền kinh tế đang phát triển, bao gồm Việt Nam, ngày càng chú trọng đến đổi mới sáng tạo như một công cụ nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, với mục tiêu thu hẹp khoảng cách và hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu (Rabeh, 2019). Đổi mới sáng tạo không chỉ là

hoạt động cốt lõi của các công ty mà còn là yếu tố sống còn khi họ đối mặt với sự cạnh tranh ngày càng gay gắt trên cả thị trường nội địa và quốc tế. Do đó, các doanh nghiệp cần tham gia và duy trì các hoạt động đổi mới sáng tạo để không chỉ phát triển bền vững mà còn đóng góp vào sự phát triển chung của nền kinh tế (Oudgou, 2021).

Tuy nhiên, quá trình đổi mới không phải lúc nào cũng suôn sẻ, vì các công ty phải đối mặt với nhiều rào cản. Đặc biệt, các rào cản tài chính đã được nhiều nghiên cứu chỉ ra là

yếu tố chính hạn chế khả năng tham gia vào các hoạt động đổi mới sáng tạo (Savignac; Wellalage & Locke, 2020; Ayyagari, Demirgüç-Kunt, & Maksimovic, 2011; Chundakkadan & Sasidharan, 2020). Bên cạnh đó, các rào cản phi tài chính như môi trường kinh doanh và các yếu tố nội tại của doanh nghiệp, như quy mô, nguồn lực và khả năng tiếp cận tài chính, cũng ảnh hưởng không nhỏ đến khả năng đổi mới sản phẩm (ĐMSP) và quy trình (Mohammed & Çokgezen, 2019). Tuy nhiên, những rào cản này thường chưa được nghiên cứu đầy đủ, đặc biệt là trong bối cảnh các quốc gia đang phát triển như Việt Nam.

Việc nghiên cứu các yếu tố bên trong và bên ngoài ảnh hưởng đến đổi mới sản phẩm và quy trình là thiết yếu để doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh. Yếu tố bên trong như năng lực công nghệ, nhân lực và văn hóa đổi mới đóng vai trò nền tảng trong việc triển khai đổi mới (Zhang & Liu, 2023) và (Vu & Nguyen, 2024)). Trong khi đó, các yếu tố bên ngoài như thị trường, đối thủ cạnh tranh và chính sách vĩ mô tạo ra áp lực và cơ hội đổi mới (Avenyo, Konte, & Mohnen, 2020). Nắm rõ các yếu tố này giúp doanh nghiệp xây dựng chiến lược đổi mới phù hợp với bối cảnh, từ đó gia tăng hiệu quả và tính bền vững của hoạt động đổi mới.

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu từ Khảo sát Doanh nghiệp của Ngân hàng Thế giới (WBES) để phân tích các yếu tố tác động đến đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp tại Việt Nam, đặc biệt trong các hoạt động đổi mới sản phẩm (ĐMSP) và đổi mới quy trình (ĐMQT). Các nghiên cứu trước đây đã cho thấy rằng chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển (R&D), đào tạo nhân viên và khả năng tiếp cận tài chính đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao khả năng đổi mới sáng tạo của các công ty. Nghiên cứu của (Mairesse & Mohnen, 2004) chỉ ra rằng R&D có mối tương quan tích cực với tất cả các chỉ

số đầu ra của đổi mới sáng tạo. Đồng quan điểm đó, (Le & Jaffe, 2017) cũng khẳng định rằng các khoản tài trợ R&D có tác động mạnh mẽ đến đổi mới sáng tạo (ĐMST), đặc biệt là đối với các sản phẩm và quy trình mới. Ngoài yếu tố tài chính, các yếu tố bên ngoài như môi trường cạnh tranh và khả năng tiếp cận tín dụng có mối liên hệ mạnh mẽ với hiệu suất ĐMST của các công ty (Cohen W. M., 2010; Srholec, 2011). Những yếu tố này đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra một môi trường thuận lợi cho ĐMST, giúp các công ty vượt qua những rào cản và đạt được kết quả đổi mới hiệu quả hơn.

Cấu trúc của bài báo được tổ chức như sau: Phần tiếp theo trình bày tổng quan các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm liên quan các yếu tố ảnh hưởng đến ĐMST. Phần phương pháp nêu rõ cách tiếp cận nghiên cứu, thu thập và phân tích dữ liệu, mô hình nghiên cứu. Phần kết quả trình bày những phát hiện chính của nghiên cứu, làm rõ các yếu tố ảnh hưởng đến ĐMSP và ĐMQT của doanh nghiệp. Cuối cùng, bài báo kết luận các điểm trọng yếu và đưa ra các hàm ý chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao hiệu quả đổi mới trong bối cảnh hiện nay.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Nghiên cứu lý thuyết giải thích các yếu tố ảnh hưởng đến đổi mới sáng tạo

2.1.1. Lý thuyết dựa vào nguồn lực

Lý thuyết Dựa vào nguồn lực (Resource - Based View - RBV) được khởi xướng bởi (Wernerfelt, 1984) và được phát triển bởi (Barney, 1991). RBV nhấn mạnh vai trò của các nguồn lực nội tại trong việc tạo ra và duy trì lợi thế cạnh tranh bền vững. Theo đó, doanh nghiệp có thể đạt được hiệu suất vượt trội nếu sở hữu và khai thác hiệu quả các nguồn lực có giá trị, hiếm có, khó bắt chước và không thể thay thế. Trong bối cảnh đổi mới sáng tạo, các yếu tố nội tại như đầu tư vào R&D giúp doanh nghiệp tạo ra sản phẩm và quy trình mới; đào tạo nhân viên nâng cao kỹ

năng thúc đẩy khả năng sáng tạo; kinh nghiệm quản lý hỗ trợ việc nhận diện cơ hội đổi mới và văn hóa tổ chức khuyến khích thử nghiệm, chấp nhận rủi ro thúc đẩy tinh thần đổi mới. Như vậy, RBV cung cấp một góc nhìn chiến lược, tập trung vào việc phát triển và khai thác các nguồn lực nội tại để thúc đẩy đổi mới sáng tạo và duy trì lợi thế cạnh tranh bền vững.

2.1.2. Lý thuyết năng lực động

Lý thuyết Năng lực động (Dynamic capabilities theory) do (Teece, 1997) phát triển. Theo đó, năng lực động là khả năng của DN trong việc tích hợp, xây dựng và tái cấu trúc các năng lực nội bộ và bên ngoài để thích ứng với môi trường thay đổi nhanh chóng. Năng lực động được chia thành ba nhóm chính: (1) Nhận biết (Sensing) là khả năng phát hiện và đánh giá các cơ hội và mối đe dọa từ môi trường bên ngoài; (2) nắm bắt (Seizing) là khả năng huy động và triển khai các nguồn lực để tận dụng cơ hội đã nhận biết; (3) Tái cấu trúc (Transforming) thể hiện khả năng tái cấu trúc và đổi mới tổ chức để duy trì sự phù hợp với môi trường kinh doanh. Áp dụng lý thuyết này vào ĐMST, năng lực động giúp DN nhận biết cơ hội đổi mới thông qua việc theo dõi xu hướng thị trường và công nghệ; đào tạo lao động; huy động tài chính, nhân lực và công nghệ để triển khai các ý tưởng đổi mới và tái cấu trúc tổ chức để thích ứng với đổi mới.

2.2. Nghiên cứu thực nghiệm về các yếu tố ảnh hưởng đến đổi mới sáng tạo

Nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến ĐMST đã chỉ ra rằng các yếu tố nội tại và bên ngoài đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy hoặc hạn chế khả năng ĐMSP và ĐMQT của các doanh nghiệp. Các yếu tố này có thể tác động theo nhiều cách khác nhau và thường xuyên có mối quan hệ tương hỗ, thúc đẩy nhau.

2.2.1. Nhóm yếu tố nội tại

Đầu tư nghiên cứu và phát triển (R&D): Đầu tư vào R&D được chứng minh là yếu tố

quan trọng nhất trong việc thúc đẩy ĐMST. Các nghiên cứu của (Wellalage & Locke, 2020) và (Won, Tran, La, & Nguyen, 2019) và nhiều tác giả khác đã chỉ ra rằng chi tiêu cho R&D có tác động mạnh mẽ và tích cực đến ĐMSP và quy trình. Điều này cho thấy rằng việc đầu tư vào nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới hoặc cải tiến quy trình là cần thiết để doanh nghiệp (DN) duy trì và nâng cao khả năng cạnh tranh. Tuy nhiên, hạn chế tài chính có thể làm giảm khả năng đầu tư vào R&D, đặc biệt đối với các doanh nghiệp nhỏ và non trẻ (Ayalew & Xianzhi, 2020).

Ứng dụng công nghệ: Các nghiên cứu chỉ ra rằng việc áp dụng công nghệ thông tin có ảnh hưởng tích cực đến ĐMST. Theo nghiên cứu của (Zhang & Liu, 2023) và (Vu & Nguyen, 2024), ứng dụng Internet giúp giảm chi phí xuất khẩu và chi phí đổi mới quản lý, từ đó thúc đẩy khả năng đổi mới của các DN. Việc áp dụng công nghệ hiện đại không chỉ giúp tối ưu hóa quy trình sản xuất mà còn tạo ra cơ hội cho các doanh nghiệp tiếp cận thị trường và phát triển sản phẩm mới.

Đào tạo lao động: Đào tạo lao động được xác định là yếu tố quan trọng trong việc nâng cao năng lực ĐMST. Các nghiên cứu của (Rahman, Qin, & Towhid, 2019); (Sekerler & Ira, 2017); (Won, Tran, La, & Nguyen, 2019) kết luận rằng đào tạo lao động có tác động tích cực đến ĐMST trong cả sản phẩm và quy trình. Mặc dù ảnh hưởng của đào tạo có xu hướng giảm dần khi các yếu tố bên ngoài được đưa vào mô hình, nhưng đào tạo vẫn giữ vai trò quan trọng trong việc trang bị kiến thức và kỹ năng cần thiết cho nhân viên, từ đó giúp DN duy trì khả năng sáng tạo.

Kinh nghiệm của quản lý: Theo (Okrah & Irene, 2023), kinh nghiệm của các nhà quản lý ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng ĐMST của doanh nghiệp. Các nhà quản lý có nhiều kinh nghiệm có khả năng đưa ra các quyết định chiến lược hiệu quả, giúp DN triển khai các sáng kiến ĐMST thành công. Mức độ ảnh

hưởng của kinh nghiệm quản lý đối với ĐMST có thể cao hơn trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Tuổi doanh nghiệp: Các nghiên cứu chỉ ra rằng tuổi DN không có tác động tích cực rõ rệt đến khả năng ĐMST. Theo kết quả nghiên cứu của (Mohammed & Çokgezen, 2019), sự gia tăng số năm hoạt động không nhất thiết giúp doanh nghiệp nâng cao khả năng đổi mới, đặc biệt trong bối cảnh các doanh nghiệp phải đối mặt với các yếu tố bên ngoài như cạnh tranh hoặc rào cản tài chính.

2.2.2. Nhóm yếu tố bên ngoài

Khả năng huy động vốn/tài chính: Nghiên cứu của (Wellalage & Locke, 2020) cho thấy khả năng tiếp cận tài chính có ảnh hưởng tích cực đến ĐMST, đặc biệt là trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Việc huy động vốn, đặc biệt là thông qua các khoản vay ngân hàng hoặc tài trợ, giúp doanh nghiệp có đủ nguồn lực để đầu tư vào R&D và các sáng kiến ĐMST. Tuy nhiên, hạn chế tài chính có thể làm giảm khả năng tham gia vào các hoạt động ĐMST, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc tiếp cận nguồn vốn chính thức.

Cạnh tranh phi chính thức: Cạnh tranh từ các DN phi chính thức có thể tác động tích cực hoặc tiêu cực đến ĐMST, tùy thuộc vào ngành và khu vực. Nghiên cứu của (Avenyo, Konte, & Mohnen, 2020), (Duong, Dang, Tran, & Pham, 2024), (Rahman, Qin, & Towhid, 2019)) chỉ ra rằng cạnh tranh từ doanh nghiệp phi chính thức trong cùng ngành nghề có thể thúc đẩy ĐMST, giúp các DN chính thức nâng cao hiệu quả sản phẩm và quy trình. Tuy nhiên, cạnh tranh quá mức từ các doanh nghiệp phi chính thức cũng có thể gây áp lực lớn lên các doanh nghiệp chính thức và hạn chế khả năng đổi mới của họ.

Rào cản phi tài chính: Các rào cản phi tài chính như quy định pháp lý, tham nhũng và thiếu hụt năng lượng có thể ảnh hưởng tiêu cực đến ĐMST. Theo (Oudgou, 2021),

(Chundakkadan & Sasidharan, 2020), các yếu tố phi tài chính như thủ tục cấp phép, tham nhũng và bất ổn chính trị là những rào cản lớn đối với ĐMST, đặc biệt trong các thị trường đang phát triển.

Rào cản tiếp cận tài chính: nghiên cứu của (Mateut, 2018) chỉ ra rằng các rào cản trong việc tiếp cận tài chính có ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng ĐMST của các doanh nghiệp. Việc không có đủ khả năng tiếp cận nguồn tài chính có thể làm giảm khả năng triển khai các sáng kiến R&D và hạn chế khả năng ĐMST và quy trình của doanh nghiệp.

Tại Việt Nam, một số nghiên cứu (Vu & Nguyen, 2024); (Vũ T. T., 2023) đã sử dụng số liệu Điều tra doanh nghiệp của Tổng cục thống kê và chỉ ra các yếu tố bên trong ảnh hưởng đến ĐMST như quy mô doanh nghiệp, đầu tư R&D, ứng dụng công nghệ thông tin. Tuy nhiên, do hạn chế về các biến trong bộ dữ liệu thứ cấp nên các nghiên cứu này chưa chỉ ra được các yếu tố bên ngoài có ảnh hưởng đến ĐMST. Nghiên cứu của (Won, Tran, La, & Nguyen, 2019) sử dụng dữ liệu Khảo sát Doanh nghiệp Việt Nam năm 2015 của Ngân hàng Thế giới, cho thấy hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) đóng vai trò then chốt trong việc thúc đẩy ĐMST. Đào tạo nội bộ doanh nghiệp có ảnh hưởng mạnh mẽ đến cả bốn loại hình đổi mới: sản phẩm, quy trình, tổ chức và marketing. Đặc biệt, các nhà quản lý có 5 hoặc 15 năm kinh nghiệm có khả năng thúc đẩy đổi mới tổ chức cao hơn so với những người có nhiều năm kinh nghiệm hơn. Những rào cản lớn hơn trong việc tiếp cận nguồn tài chính không làm giảm mức độ đổi mới sáng tạo; ngược lại, các doanh nghiệp đối mặt với khó khăn tài chính có xu hướng đổi mới marketing nhiều hơn.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu Khảo sát doanh nghiệp của Ngân hàng Thế giới (WBES) thực hiện tại Việt Nam năm 2023 để

thu thập dữ liệu từ kinh nghiệm và nhận thức của các doanh nghiệp về môi trường mà họ đang hoạt động. Khảo sát bao gồm nhiều khía cạnh được lấy ý kiến từ các doanh nghiệp. Tuy nhiên, bài viết này chỉ tập trung và đóng góp vào lĩnh vực ĐMST để chỉ ra trong một quốc gia có nền kinh tế chuyển đổi như Việt Nam liệu đào tạo lao động, R&D, nguồn vốn và một số yếu tố bên ngoài như tỷ lệ vốn lưu động vay ngân hàng, cạnh tranh phi chính thức, rào cản tiếp cận tài chính có ảnh hưởng đến ĐMST hay không.

Bảng 1: Thống kê mẫu khảo sát theo tình trạng pháp lý của doanh nghiệp

Tình trạng pháp lý của doanh nghiệp	Số DN	Tỉ lệ %	Tỉ lệ cộng dồn
Công ty cổ phần niêm yết	18	1,75	1,75
Công ty cổ phần không niêm yết	123	11,96	13,72
Doanh nghiệp tư nhân	799	77,72	91,44
Hợp tác xã	32	3,11	94,55
Công ty trách nhiệm hữu hạn	56	5,45	100
Tổng	1.028	100	

(Nguồn: Tác giả thống kê từ WBES)

Bảng 1 mô tả mẫu khảo sát theo tình trạng pháp lý của doanh nghiệp. Theo đó, phần lớn doanh nghiệp trong mẫu khảo sát là doanh nghiệp tư nhân, chiếm tới gần 78%. Các loại hình công ty cổ phần (niêm yết và không niêm yết) có tỷ lệ thấp, đặc biệt là công ty cổ phần niêm yết. Tỷ lệ này trong mẫu phù hợp với tỉ lệ về tình trạng pháp lý của DN trên tổng thể.

3.2. Đo lường các biến số

Biến phụ thuộc

Tiếp cận tương tự các nghiên cứu trước đây của (Ayalew & Xianzhi, 2020); (Okumu, Bbaale, & Guloba, 2019); (Won, Tran, La, & Nguyen, 2019), nghiên cứu này đo lường ĐMST trực tiếp, dựa trên kết quả. Đầu tiên, đối với ĐMSP, các công ty được hỏi: “Trong ba năm qua, công ty đã giới thiệu các sản phẩm hoặc dịch vụ mới hoặc được cải tiến

đáng kể chưa?”. Nếu câu trả lời là “có”, công ty được coi là đổi mới về sản phẩm. Đối với đổi mới quy trình (ĐMQT), các công ty được hỏi: “Trong ba năm qua, công ty đã giới thiệu bất kỳ quy trình nào mới hoặc được cải tiến đáng kể (bao gồm phương pháp sản xuất sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ, logistics, phương thức giao hàng hoặc phân phối các đầu vào, sản phẩm hoặc dịch vụ, hoặc các hoạt động hỗ trợ cho các quy trình) hay không?”. Nếu câu trả lời là “có”, công ty được coi là ĐMQT tại thời điểm khảo sát.

Ngoài ra, một công ty có thể giới thiệu một loại đổi mới hoặc cả hai. Do đó, nghiên cứu này bổ sung cách đo lường thứ ba, một công ty được coi là đổi mới công nghệ (ĐMCN) nếu công ty đã giới thiệu một ĐMSP hoặc ĐMQT trong ba năm qua tại thời điểm khảo sát. Tất cả các loại đổi mới được mã hóa lại là 1 nếu câu trả lời là “có” và 0 nếu không phải.

Các biến độc lập

Các yếu tố bên trong được cho là có ảnh hưởng mạnh mẽ đến ĐMST là đầu tư R&D, đào tạo lao động, ứng dụng công nghệ, và kinh nghiệm của doanh nghiệp và người quản lý. Các yếu tố bên ngoài liên quan đến tỷ lệ vốn lưu động vay từ ngân hàng, cạnh tranh từ khu vực phi chính thức và rào cản tiếp cận tài chính đối với doanh nghiệp. Để thuận tiện cho việc tra cứu, Bảng 2 cung cấp thông tin chi tiết về các biến độc lập.

Bảng 2: Giải thích các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu thực nghiệm

Ký hiệu	Tên biến	Giải thích biến
Các yếu tố bên trong		
<i>RD</i>	Đầu tư nghiên cứu và phát triển	Biến giả nhận giá trị bằng 1 nếu trong năm DN có đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, nhận giá trị bằng 0 trong trường hợp còn lại.
<i>Train</i>	Đào tạo lao động	Biến giả nhận giá trị bằng 1 nếu trong năm DN có tổ chức khóa đào tạo cho nhân viên chính thức, nhận giá trị bằng 0 trong trường hợp còn lại.
<i>ICT</i>	Ứng dụng công nghệ	Biến giả nhận giá trị bằng 1 nếu DN có riêng một trang web hoặc trang mạng xã hội, nhận giá trị bằng 0 trong trường hợp còn lại.
<i>Age</i>	Số năm hoạt động của DN	Tính từ năm doanh nghiệp bắt đầu hoạt động đến năm khảo sát là 2023.
<i>Expi</i>	Kinh nghiệm của quản lý	Bằng số năm kinh nghiệm làm việc trong ngành của quản lý cấp cao.
Các yếu tố bên ngoài		
<i>WC</i>	Tỷ lệ vốn lưu động vay ngân hàng	Bằng tỷ lệ phần trăm vốn lưu động vay từ ngân hàng.
<i>IC</i>	Cạnh tranh với DN phi chính thức	Biến giả nhận giá trị bằng 1 nếu DN có cạnh tranh với các DN phi chính thức, nhận giá trị bằng 0 trong trường hợp còn lại.
<i>CO</i>	Rào cản cạnh tranh phi chính thức	Biến giả nhận giá trị bằng 1 nếu hoạt động của đối thủ cạnh tranh trong khu vực phi chính thức gây trở ngại cho DN, nhận giá trị bằng 0 trong trường hợp còn lại.
<i>FA</i>	Rào cản tiếp cận tài chính	Biến giả nhận giá trị bằng 1 nếu mức độ tiếp cận tài chính là trở ngại đối với hoạt động của DN, nhận giá trị bằng 0 trong trường hợp còn lại.

(Nguồn: Nghiên cứu của tác giả)

3.3. Mô hình nghiên cứu

3.3.1. Mô hình hồi quy logit

Mô hình Logit, hay còn gọi là mô hình hồi quy logit, là một phương pháp thống kê được sử dụng để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến xác suất của biến phụ thuộc, trong đó biến phụ thuộc nhị phân, ứng với hai trường hợp có xảy ra hoặc không xảy ra.

Mô hình logit có dạng như sau:

$$P(Y = 1 | X) = \frac{1}{1 + e^{-X\beta}} \quad (1)$$

Trong đó, $P(Y = 1/X)$ là xác suất của sự kiện xảy ra ($Y=1$), khi biết giá trị của các biến độc lập

β là các hệ số ước lượng. e là cơ số của logarit tự nhiên.

Mô hình logit dạng (1) có thể đưa về dạng tuyến tính theo các hệ số β như sau:

$$\ln \frac{p}{1-p} = X\beta \quad (2)$$

Về trái của (2) là một hàm logarit của tỷ lệ odds (tỷ lệ xảy ra sự kiện so với không xảy ra). Hàm này giúp chuyển đổi mỗi giá trị thuộc tập số thực thành một giá trị xác suất nằm trong đoạn $[0, 1]$.

Hệ số β trong mô hình được ước lượng thông qua phương pháp hợp lý cực đại (Maximum Likelihood Estimation - MLE).

Thực hiện các kiểm định sau ước lượng mô hình logit để phát hiện các hiện tượng phương sai sai số thay đổi, đa cộng tuyến, sau đó khắc phục vi phạm (nếu có).

3.3.2. Mô hình thực nghiệm

Mô hình thực nghiệm viết theo từng quan sát như sau:

Các yếu tố nội tại

- Đầu tư nghiên cứu và phát triển
- Đào tạo lao động
- Ứng dụng công nghệ
- Số năm hoạt động của DN

Các yếu tố bên ngoài

- Tỷ lệ vốn lưu động vay ngân hàng
- Cạnh tranh với DN phi chính thức
- Rào cản cạnh tranh phi chính thức
- Rào cản tiếp cận tài chính

Đổi mới sáng tạo

- Sản phẩm
- Quy trình
- Công nghệ

(Nguồn: Nghiên cứu của tác giả)

Hình 1: Mô hình nghiên cứu

$$\ln\left(\frac{p_i}{1-p_i}\right) = \beta_0 + \beta_1 RD_i + \beta_2 Train_i + \beta_3 ICT_i + \beta_4 Age_i + \beta_5 Exp_i + \beta_6 WC_i + \beta_7 IC_i + \beta_8 CO_i + \beta_9 FA_i \quad (3)$$

Trong đó, $p_i = P(DMST_i = 1/X_i)$ là xác suất để doanh nghiệp thứ i có ĐMST (sản phẩm/quy trình/ ĐMSP hoặc quy trình).

Các biến độc lập được giải thích chi tiết trong Bảng 2.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Tổng kê mô tả và phân tích tương quan

Thông kê trong Bảng 3 cho thấy, trong mẫu khảo sát, trung bình có 11,09% doanh nghiệp ĐMSP; 8,27% doanh nghiệp đổi mới quy trình và 14,98% doanh nghiệp ĐMSP hoặc quy trình. Tỷ lệ này khá tương đồng với kết quả thông kê trong nghiên cứu của (Vũ, Nguyễn, & Hoàng, 2023) từ dữ liệu tổng điều tra doanh nghiệp năm 2021 của Tổng cục Thống kê.

Bảng 3 chỉ ra giá trị trung bình và sai số chuẩn của các yếu tố bên ngoài, cụ thể: (i) tỷ lệ vốn lưu động vay ngân hàng trung bình 38,26%, với sai số chuẩn (25,53%) khá lớn, cho thấy sự chênh lệch rõ rệt trong việc sử dụng vốn vay ngân hàng; (ii) khoảng 30% doanh nghiệp gặp phải sự cạnh tranh từ doanh nghiệp phi chính thức; (iii) khoảng

69% doanh nghiệp cảm thấy cạnh tranh từ doanh nghiệp phi chính thức là rào cản lớn; (iv) trung bình 51% doanh nghiệp nhận thấy mức độ tiếp cận tài chính là trở ngại đối với hoạt động của DN.

Hệ số tương quan cặp giữa các biến độc lập trong mô hình đều thấp, cho thấy không có nguy cơ đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy.

4.2. Kết quả ước lượng mô hình thực nghiệm

4.2.1. Kết quả ước lượng mô hình với biến phụ thuộc là đổi mới sản phẩm

Bảng 5 trình bày kết quả ước lượng mô hình logit (có robust để khắc phục hiện tượng phương sai sai số thay đổi) với biến phụ thuộc là ĐMSP.

Phân tích ảnh hưởng của các yếu tố bên trong đến đổi mới sản phẩm (MH1 đến MH5):

Cột (1) trong Bảng 5 thể hiện kết quả ước lượng của mô hình MH1, trong đó chỉ bao gồm các biến đại diện cho các yếu tố nội tại của DN. Khi lần lượt bổ sung các biến đại diện cho yếu tố bên ngoài vào mô hình (từ MH2 đến MH5), có thể thấy rằng dấu và mức ý nghĩa thông kê của các biến không thay đổi qua các mô hình. Điều này cho thấy kết quả ước lượng có độ vững cao, đồng thời khẳng định sự ổn định của mối quan hệ giữa các biến giải thích và biến phụ thuộc trong nghiên cứu.

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

Bảng 3: Thống kê mô tả các biến

Các biến	Số quan sát	Trung bình	Sai số chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
Đổi mới sản phẩm	1.028	0,1109	0,3142	0	1
Đổi mới quy trình	1.028	0,0827	0,2755	0	1
Đổi mới sáng tạo	1.028	0,1498	0,3571	0	1
Đầu tư nghiên cứu và phát triển	1.028	0,0603	0,2382	0	1
Đào tạo lao động	1.028	0,1625	0,3690	0	1
Ứng dụng công nghệ	1.028	0,4951	0,5002	0	1
Số năm hoạt động của DN	1.028	14,2471	8,2796	1	78
Kinh nghiệm của quản lý cấp cao	1.028	16,1891	7,9033	1	47
Tỷ lệ vốn lưu động vay ngân hàng (%)	1.028	38,2640	25,5335	1	100
Cạnh tranh với DN phi chính thức	1.028	0,3006	0,4587	0	1
Rào cản cạnh tranh phi chính thức	1.028	0,6868	0,4640	0	1
Rào cản tiếp cận tài chính	1.028	0,5088	0,5002	0	1

(Nguồn: Nghiên cứu của tác giả)

Bảng 4: Hệ số tương quan cặp giữa các biến

	RD	Train	ICT	Age	Expi	WC	IC	CO	FA
RD	1								
Train	0,2429	1							
ICT	0,1169	0,1599	1						
Age	0,0927	0,0783	0,1037	1					
Expi	0,0737	0,0763	0,0336	0,3299	1				
WC	0,054	0,0702	0,0628	0,1178	0,1305	1			
IC	0,0924	-0,0011	0,017	-0,0021	0,0337	0,064	1		
CO	0,1006	0,07	-0,0443	0,0017	-0,0534	0,0152	0,2872	1	
FA	0,0446	0,111	-0,0465	0,0061	-0,0352	0,0884	0,1392	0,3181	1

(Nguồn: Nghiên cứu của tác giả)

- Đầu tư nghiên cứu và phát triển (*RD*) có tác động mạnh và tích cực, với hệ số gần 2,4 trong tất cả các mô hình. Điều này cho thấy rằng đầu tư vào nghiên cứu và phát triển có ảnh hưởng lớn đến khả năng ĐMSP. Kết quả này phù hợp với hầu hết các nghiên cứu trước đây về vai trò của R&D đến kết quả ĐMST, trong đó có ĐMSP (Abdelaty & Weiss, 2021; Huang, 2023).

- Đào tạo lao động (*Train*) có tác động tích cực và đáng kể ($p < 0,01$ trong hầu hết các mô hình), nhưng mức độ tác động giảm dần từ MH1 đến MH5. Điều này chỉ ra rằng khi các

yếu tố bên ngoài được đưa vào mô hình, tầm quan trọng của đào tạo lao động có xu hướng giảm xuống, nhưng vẫn duy trì ảnh hưởng tích cực đến ĐMSP. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu của (Won, Tran, La, & Nguyen, 2019), (Rajnish, 2018), (Sekerler & Ira, 2017), trong đó họ kết luận rằng các DN có nhiều khả năng ĐMST cao hơn nếu họ có thể tổ chức các chương trình đào tạo.

- Ứng dụng công nghệ (*ICT*) có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$ hoặc $p < 0,01$) trong các mô hình từ MH1 đến MH5. Sự ảnh hưởng của việc ứng dụng công

Bảng 5: Kết quả hồi quy logit với biến phụ thuộc là ĐMSP

Các biến độc lập	MH1	MH2	MH3	MH4	MH5
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Các yếu tố bên trong					
Đầu tư nghiên cứu và phát triển (<i>RD</i>)	2.4254*** (0,3089)	2,4301*** (0,3193)	2,3664*** (0,3281)	2,2954*** (0,3344)	2,3154*** (0,3330)
Đào tạo lao động (<i>Train</i>)	0.9022*** (0,2474)	0,8870*** (0,2463)	0,9441*** (0,2495)	0,8840*** (0,2536)	0,8361*** (0,2559)
Ứng dụng công nghệ (<i>ICT</i>)	0.6037*** (0,2320)	0,6054** (0,2366)	0,5630** (0,2361)	0,6052** (0,2399)	0,6236*** (0,2417)
Số năm hoạt động của DN (<i>Age</i>)	-0.0269* (0,0162)	-0,0298* (0,0159)	-0,0294* (0,0159)	-0,0303* (0,0160)	-0,0302* (0,0163)
Kinh nghiệm của quản lý (<i>Exp</i>)	0.0480*** (0,0134)	0,0460*** (0,0132)	0,0461*** (0,0135)	0,0470*** (0,0132)	0,0483*** (0,0134)
Các yếu tố bên ngoài					
Tỷ lệ vốn lưu động vay ngân hàng (<i>WC</i>)		0,0123*** (0,0035)	0,0117*** (0,0035)	0,0114*** (0,0036)	0,0106*** (0,0036)
Cạnh tranh với DN phi chính thức (<i>IC</i>)			0,6737*** (0,2315)	0,4989** (0,2373)	0,4809** (0,2348)
Rào cản cạnh tranh phi chính thức (<i>CO</i>)				0,7009** (0,3009)	0,5761* (0,3101)
Rào cản tiếp cận tài chính (<i>FA</i>)					0,4304* (0,2464)
Hằng số	-3.3415*** (0,3061)	-3,5166*** (0,3195)	-3,7380*** (0,3426)	-4,2006*** (0,4089)	-4,3554*** (0,4345)
Số quan sát	1.028	1.028	1.028	1.028	1.028
Pseudo R2	0,1776	0,1918	0,2037	0,212	0,2164

(Ghi chú: Các số trong ngoặc là sai số chuẩn, kí hiệu (*), (**), (***) tương ứng với mức ý nghĩa P_value dưới 0,1; 0,05; 0,01)

(Nguồn: Kết quả ước lượng mô hình bằng phần mềm Stata)

nghe (DN có sở hữu trang web hoặc trang mạng xã hội) đối với ĐMSP được duy trì qua các mô hình và mức độ tác động tăng khi các yếu tố bên ngoài được đưa vào. Kết quả này phù hợp với kết luận của (Vũ T. T., 2023) khi nghiên cứu tác động của ứng dụng công nghệ thông tin đến ĐMSP của các doanh nghiệp ngành chế biến chế tạo Việt Nam, đồng thời cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu thực nghiệm của nhiều tác giả tại các quốc gia, khu vực khác (Zhang & Liu, 2023).

- Số năm hoạt động của doanh nghiệp (*Age*) có hệ số âm và có ý nghĩa ở mức $p < 0,1$

trong tất cả các mô hình. Điều này cho thấy rằng, tại Việt Nam, các doanh nghiệp hoạt động lâu năm không nhất thiết có khả năng ĐMSP cao hơn. Điều này có thể được giải thích bởi một số lý do sau: (i) Doanh nghiệp lâu năm thường có xu hướng duy trì các quy trình và mô hình kinh doanh truyền thống, dẫn đến sự bảo thủ và thiếu linh hoạt trong việc tiếp nhận và triển khai các ý tưởng đổi mới; (ii) các doanh nghiệp hoạt động lâu năm có thể trở nên kém hiệu quả do bộ máy hoạt động công kênh, phương pháp quản lý dựa trên kinh nghiệm, chậm đổi mới và thích ứng với thay

đổi của thị trường, cũng như tiếp cận công nghệ hiện đại chậm hơn so với các doanh nghiệp trẻ; (iii) doanh nghiệp lâu năm có thể đã đạt được vị thế ổn định trên thị trường, dẫn đến việc thiếu động lực để đầu tư vào đổi mới sản phẩm, dọ lo ngại rủi ro hoặc chi phí cao liên quan đến đổi mới; (iv) văn hóa doanh nghiệp đã được hình thành lâu dài có thể gây cản trở cho việc chấp nhận và thúc đẩy đổi mới, đặc biệt khi nhân viên và lãnh đạo quen thuộc với cách làm việc truyền thống.

- Kinh nghiệm của quản lý (*Exp*) có tác động tích cực và đáng kể ($p < 0,01$) trong tất cả các mô hình. Điều này cho thấy rằng các nhà quản lý có kinh nghiệm có thể đưa ra các quyết định chiến lược thúc đẩy đổi mới trong doanh nghiệp. Mức độ tác động của kinh nghiệm quản lý không thay đổi nhiều khi thêm các yếu tố bên ngoài vào mô hình. Kết quả này cũng đã được chỉ ra trong nghiên cứu của (Okrah & Irene, 2023).

Phân tích ảnh hưởng của các yếu tố bên ngoài (MH2 đến MH5):

- Tỷ lệ vốn lưu động vay ngân hàng (*WC*) có tác động tích cực và đáng kể ($p < 0,01$) trong tất cả các mô hình từ MH2 đến MH5. Các doanh nghiệp có tỷ lệ vốn lưu động vay từ ngân hàng cao có khả năng ĐMSP cao hơn, điều này cho thấy rằng việc tiếp cận tín dụng chính thức có thể tạo cơ hội cho doanh nghiệp đầu tư vào ĐMST. Các nghiên cứu trước đây chưa chú ý đến nguồn vốn lưu động được huy động từ bên ngoài. Khi tỷ lệ vốn lưu động được cải thiện nhờ vào vay ngân hàng, doanh nghiệp có thể tài trợ cho các sáng kiến ĐMST một cách hiệu quả hơn. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh Việt Nam, một quốc gia đang phát triển và có nền kinh tế chuyển đổi, ở đó, các doanh nghiệp khởi nghiệp hoặc doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể gặp khó khăn nếu không có đủ vốn để đầu tư cho nghiên cứu và phát triển.

- Cạnh tranh với doanh nghiệp phi chính thức (*IC*) có tác động tích cực và đáng kể ($p < 0,05$) trong các mô hình MH3 đến MH5. Điều này cho thấy rằng cạnh tranh từ doanh nghiệp phi chính thức có thể thúc đẩy doanh nghiệp ĐMSP, có thể là để duy trì hoặc tăng sức cạnh tranh trong thị trường. Cạnh tranh phi chính thức (*CO*) có tác động tích cực và đáng kể ($p < 0,05$) trong các mô hình MH4 và MH5. Điều này có thể chỉ ra rằng khi doanh nghiệp gặp

phải rào cản từ doanh nghiệp phi chính thức, họ có thể phải đổi mới để vượt qua các thách thức này. Các yếu tố cạnh tranh có thể ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực đến ĐMST của DN. Kết quả nghiên cứu phù hợp với phát hiện của (Duong, Dang, Tran, & Pham, 2024) khi nghiên cứu trường hợp Việt Nam.

- Rào cản tiếp cận tài chính (*FA*) có tác động tích cực và có ý nghĩa yếu ($p < 0,1$) trong MH5. Kết quả này cho thấy rằng, trong bối cảnh Việt Nam, các doanh nghiệp nhận thức rõ mức độ tiếp cận tài chính có thể gây trở ngại đối với hoạt động của doanh nghiệp có thể chủ động ứng phó với khó khăn này bằng cách tiếp cận các nguồn tài chính phi chính thức để đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp, từ đó cũng tự nhận thức cần ĐMSP/quy trình để có cơ hội tăng doanh thu và thị phần.

4.2.2. Kết quả ước lượng mô hình với các hình thức đổi mới sáng tạo

Bảng 6 trình bày kết quả ước lượng Mô hình (3) (có robust để khắc phục hiện tượng phương sai sai số thay đổi) với biến phụ thuộc là ĐMSP, ĐMQT, và ĐMCN (tức là có ĐMSP hoặc ĐMQT).

Kết quả ước lượng ba mô hình logistic về ĐMSP, ĐMQT, và ĐMCN trong Bảng 6 cho thấy sự nhất quán trong tác động của các biến độc lập đến khả năng đổi mới của DN. Cụ thể, các yếu tố nội tại như đầu tư R&D, ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT), đào tạo lao động và kinh nghiệm quản lý đều có ảnh hưởng tích cực và đáng kể đến cả ba loại hình đổi mới. Đặc biệt, đầu tư R&D và ứng dụng CNTT có tác động mạnh nhất đến ĐMCN, trong khi đào tạo lao động ảnh hưởng lớn hơn đến ĐMSP. Kinh nghiệm của chủ doanh nghiệp cũng đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy đổi mới, đặc biệt là trong ĐMQT. Điều này phản ánh tầm quan trọng của việc xây dựng năng lực đổi mới từ bên trong, đặc biệt trong môi trường thể chế còn yếu như Việt Nam, nơi mà chiến lược đổi mới nội tại được khuyến khích hơn so với chiến lược đổi mới từ bên ngoài. Các yếu tố bên trong có ảnh hưởng đến ba loại hình đổi mới được khám phá trong nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam cũng tương đồng với các kết quả nghiên cứu trước đó của các tác giả như (Zhang & Liu, 2023), (Won, Tran, La, & Nguyen, 2019), (Rajnish, 2018), (Sekerler & Ira, 2017).

Bảng 6: Kết quả ước lượng mô hình logit

Các biến	Đổi mới sản phẩm	Đổi mới quy trình	Đổi mới công nghệ
Các yếu tố bên trong			
Đầu tư R&D (RD)	2,3154*** (0,3330)	1,9220*** (0,3090)	2,5765*** (0,3292)
Đào tạo lao động (Train)	0,8361*** (0,2559)	0,5328* (0,2784)	0,6422*** (0,2364)
Ứng dụng CNTT (ICT)	0,6236*** (0,2417)	0,8578*** (0,2707)	0,9313*** (0,2172)
Tuổi của doanh nghiệp (Age)	-0,0302* (0,0163)	-0,0100** (0,0159)	-0,0235** (0,0138)
Kinh nghiệm của chủ doanh nghiệp (Exp)	0,0483*** (0,0134)	0,0524*** (0,0168)	0,0494*** (0,0130)
Các yếu tố bên ngoài			
Tỷ lệ vốn lưu động vay ngân hàng (WC)	0,0106*** (0,0036)	0,0091** (0,0039)	0,0100*** (0,0034)
Cạnh tranh với DN phi chính thức (IC)	0,4809** (0,2348)	0,7881*** (0,2566)	0,5959*** (0,2085)
Rào cản cạnh tranh phi chính thức (CO)	0,5761* (0,3101)	0,0956 (0,3116)	0,4983** (0,2523)
Rào cản tiếp cận tài chính (FA)	0,4304* (0,2464)	0,2610 (0,2685)	0,3985* (0,2148)
Hằng số	-4,3554*** (0,4345)	-4,7455*** (0,4407)	-4,1577*** (0,3798)
Số quan sát	1.028	1.028	1.028
Pseudo R2	0,2164	0,1888	0,2244

(Ghi chú: Các số trong ngoặc là sai số chuẩn, kí hiệu (*), (**), (***) tương ứng với mức ý nghĩa P_value dưới 0,1; 0,05; 0,01)

(Nguồn: Kết quả ước lượng mô hình bằng phần mềm Stata)

Kết quả ước lượng ba mô hình phân tích tác động của các yếu tố bên ngoài đến ba loại hình đổi mới của DN tại Việt Nam cho thấy sự ảnh hưởng rõ rệt và đa chiều của môi trường kinh doanh đối với khả năng đổi mới của DN.

- Tỷ lệ vốn lưu động vay từ ngân hàng (WC) có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến cả ba loại hình đổi mới. Điều này phản ánh vai trò quan trọng của việc tiếp cận nguồn vốn trong việc triển khai các hoạt động R&D, cũng như áp dụng công nghệ mới vào sản xuất và kinh doanh.

- Cạnh tranh với doanh nghiệp phi chính thức (IC) có ảnh hưởng mạnh mẽ đến đổi mới quy trình, cho thấy doanh nghiệp cần cải tiến

quy trình sản xuất để duy trì lợi thế cạnh tranh. Tuy nhiên, tác động này không mạnh mẽ đối với ĐMSP và ĐMCN, có thể do sự khác biệt về yêu cầu đổi mới giữa các loại hình này.

- Rào cản cạnh tranh phi chính thức (CO) và Rào cản tiếp cận tài chính (FA) có ảnh hưởng yếu đến ĐMSP và ĐMCN, nhưng không ảnh hưởng đến ĐMQT. Điều này có thể phản ánh thực tế rằng, mặc dù khó khăn trong tiếp cận tài chính có thể hạn chế khả năng đổi mới, nhưng doanh nghiệp vẫn có thể tìm kiếm các nguồn lực khác hoặc áp dụng các chiến lược đổi mới ít tốn kém để duy trì hoạt động đổi mới của mình.

5. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu này sử dụng mô hình hồi quy logit trên dữ liệu Khảo sát doanh nghiệp Việt Nam năm 2023 của Ngân hàng Thế giới để phân tích tác động của các yếu tố bên trong và bên ngoài đến ba loại hình ĐMST của doanh nghiệp tại Việt Nam. Kết quả cho thấy, ngoài các yếu tố nội tại như đầu tư R&D, đào tạo lao động, ứng dụng công nghệ thông tin và kinh nghiệm quản lý, một điểm mới đáng chú ý là tỷ lệ vốn lưu động vay, từ ngân hàng (WC) được xác định là yếu tố bên ngoài có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê đến cả ba loại hình ĐMST. Điều này phản ánh vai trò quan trọng của việc tiếp cận nguồn vốn trong việc triển khai các hoạt động R&D và áp dụng công nghệ mới vào sản xuất và kinh doanh.

Ngoài ra, cạnh tranh với doanh nghiệp phi chính thức (IC) cũng có tác động mạnh mẽ đến ĐMQT, cho thấy DN cần cải tiến quy trình sản xuất để duy trì lợi thế cạnh tranh. Tuy nhiên, tác động này không mạnh mẽ đối với ĐMSP và ĐMCN, có thể do sự khác biệt về yêu cầu đối mới giữa các loại hình này.

Rào cản tiếp cận tài chính và cạnh tranh với doanh nghiệp phi chính thức có ảnh hưởng yếu đến ĐMSP và ĐMCN, nhưng không tác động đến ĐMQT. Điều này cho thấy rằng, mặc dù cạnh tranh từ khu vực phi chính thức có thể tạo ra áp lực, nhưng nó cũng thúc đẩy doanh nghiệp tìm kiếm các giải pháp đổi mới để duy trì và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Những phát hiện này góp phần làm rõ hơn vai trò của các yếu tố bên ngoài trong việc thúc đẩy đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp tại Việt Nam, đặc biệt là trong bối cảnh nền kinh tế đang chuyển đổi và phát triển.

Trên cơ sở các kết quả ước lượng mô hình thực nghiệm, nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị mang hàm ý chính sách nhằm thúc đẩy hiệu quả ĐMST như sau:

Thứ nhất, cần tăng cường đầu tư vào R&D: Do vai trò quan trọng của nghiên cứu và phát triển đối với ĐMSP, các doanh nghiệp nên tập trung vào việc đầu tư R&D để thúc đẩy khả năng ĐMST. Chính phủ và các tổ chức tài chính có thể hỗ trợ doanh nghiệp thông qua các chương trình hỗ trợ tài chính hoặc giảm thuế cho các hoạt động R&D.

Thứ hai, cải thiện chương trình đào tạo lao động: Các doanh nghiệp nên chú trọng vào việc đào tạo đội ngũ lao động để nâng cao năng lực sáng tạo và khả năng ứng dụng công nghệ trong sản xuất và quản lý. Đào tạo sẽ giúp nâng cao hiệu quả công việc và khuyến khích nhân viên đóng góp vào quá trình ĐMST.

Thứ ba, khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin: Các doanh nghiệp cần tiếp tục ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và sản xuất, bao gồm việc phát triển trang web và sử dụng mạng xã hội để kết nối với khách hàng. Điều này không chỉ giúp doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh mà còn tạo ra cơ hội mới cho ĐMST.

Thứ tư, hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp nhỏ và vừa: Chính phủ và các ngân hàng cần tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp tiếp cận nguồn tài chính, đặc biệt là các doanh nghiệp khởi nghiệp và doanh nghiệp vừa và nhỏ. Việc cải thiện khả năng tiếp cận tín dụng sẽ giúp doanh nghiệp có đủ nguồn lực để đầu tư vào ĐMST và nâng cao hiệu quả sản xuất.

Thứ năm, tăng cường các biện pháp quản lý doanh nghiệp phi chính thức: Cần có những chính sách để giảm thiểu sự cạnh tranh không lành mạnh, kiểm soát rào cản cạnh tranh từ phía các doanh nghiệp phi chính thức, đồng thời khuyến khích các doanh nghiệp chính thức đầu tư vào ĐMST để nâng cao sức cạnh tranh.

Thứ sáu, đẩy mạnh hỗ trợ từ các cơ quan quản lý nhà nước: Các cơ quan nhà nước cần hỗ trợ doanh nghiệp trong việc giải quyết các rào cản về tiếp cận tài chính và phát triển thị trường. Chính sách này sẽ giúp doanh nghiệp vượt qua khó khăn tài chính và khuyến khích họ đầu tư vào ĐMST.

Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo: Kết quả nghiên cứu chỉ ra một số yếu tố nội tại và bên ngoài ảnh hưởng đến ĐMSP, quy trình thông qua mô hình logit với dữ liệu Khảo sát DN Việt Nam năm 2023 của WB. Tuy nhiên, do quy mô mẫu còn hạn chế, số biến có ý nghĩa đưa vào mô hình cũng bị giới hạn. Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng mẫu khảo sát từ các năm trước hoặc kết hợp dữ liệu từ các quốc gia tương tự Việt Nam để phát hiện thêm nhiều kết quả thú vị. ♦

Tài liệu tham khảo:

- Abdelaty, H., & Weiss, D. (2021). R&D capacity and the innovation collaboration paradox: the moderating role of the appropriation strategy. *Innovation*, 25(2), 111–128. Retrieved from <https://doi.org/10.1080/14479338.2021.1971992>
- Avenyo, E. K., Konte, M., & Mohnen, P. (2020). Product innovation and informal market competition in sub-Saharan Africa. *Journal of Evolutionary Economics*. Retrieved from <https://doi.org/10.1007/s00191-020-00688-2>
- Ayalew, M., & Xianzhi, Z. (2020). The effect of financial constraints on innovation in developing countries: Evidence from 11 African countries. *International Review of Economics and Finance*. doi:10.1108/ara-02-2019-0036
- Ayyagari, M., Demirgüç-Kunt, A., & Maksimovic, V. (2011). Firm Innovation in Emerging Markets: The Role of Finance, Governance, and Competition. *Journal of Financial Quant*, 1545–1580. doi:10.1017/S0022109011000378
- Barney, J. (1991). Firm Resources and Sustained Competitive Advantage. *Journal of Management*, 99–120.
- Chundakkadan, R., & Sasidharan, S. (2020). Financial constraints, government support, and firm innovation: Empirical evidence from developing economies. *Innov. Dev.*, 10, 279–301. Retrieved from <https://doi.org/10.1080/2157930X.2019.1594680>
- Cohen W. M. (2010). *Fifty years of empirical studies of innovative activity and performance* (BH. Hall & N. Rosenberg ed., Vol. 1). Amsterdam, The Netherlands: Elsevier. Retrieved from [https://doi.org/10.1016/S0169-7218\(10\)01004-X](https://doi.org/10.1016/S0169-7218(10)01004-X)
- Duong, K. D., Dang, H. G., Tran, T. N., & Pham, H. (2024). How do financial constraints and market competition affect innovations: Evidence from Vietnam. *Journal of Open Innovation: Technology, Market, and Complexity*, 10. doi:10.1016/j.joitmc.2024.100321
- Hausman, A., & Johnston, W. (2014). The role of innovation in driving the economy: Lessons from the global financial crisis. *J. Bus. Res.*, 67, 2720–2726. Retrieved from <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2013.03.021>
- Huang, X. (2023). The roles of competition on innovation efficiency and firm performance: Evidence from the Chinese manufacturing industry. *European Research on Management and Business Economics*, 29. Retrieved from <https://doi.org/10.1016/j.iedeen.2022.100201>
- Le, T., & Jaffe, A. B. (2017). The impact of R&D subsidy on innovation: Evidence from New Zealand firms. *Economics of Innovation and New Technology*, 26(5), 429–452. doi:10.1080/10438599.2016.1213504
- Mairesse, J., & Mohnen, P. (2004). The importance of R&D for innovation: A reassessment using French survey data. *The Journal of Technology Transfer*, 30(1), 183–197. doi:10.1007/s10961-004-4365-8
- Mateut, S. (2018). Subsidies, financial constraints and firm innovative activities in emerging economies. *Small Bus Econ*, 50, 131–162. Retrieved from <https://doi.org/10.1007/s11187-017-9877-3>
- Mohammed, H. S., & Çokgezen, M. (2019). Analysis of Factors Affecting Firm Innovation: An Empirical Investigation for Ethiopian Firms. *Journal of African Business*, 10.1080/15228916.2019.162502.
- Odei, S. A., Rehman, F. U., & Appiah, M. K. (2025). A marginal effect approach to analyzing the contingent effects of perceived political instability and informal competition on the relationship between foreign technologies and product innovation. *International Journal of Innovation Studies*, 9(1), 30–45. Retrieved from <https://doi.org/10.1016/j.ijis.2024.11.001>
- Okrah, J., & Irene, B. (2023). The effect of top managers' years of experience on innovation. *International Journal of Innovation Studies*, 7, 208–217. doi:10.1016/j.ijis.2023.03.004
- Okumu, I., Bbaale, E., & Guloba, M. (2019). Innovation and employment growth: evidence from manufacturing firms in Africa. *J Innov Entrep*, 8(7). doi:10.1186/s13731-019-0102-2
- Oudgou, M. (2021). Financial and Non-Financial Obstacles to Innovation: Empirical Evidence at the Firm Level in the MENA Region. *J. Open Innov. Technol. Mark.*

Complex, 7(28). Retrieved from <https://doi.org/10.3390/joitmc7010028>

Rabeh, M. (2019). *Innovation in the MENA Region*. Retrieved from OECD: www.oecd.org/mena/

Rahman, A., Qin, Y., & Towhid, A. (2019). An investigation on innovation barriers in manufacturing firms. *The 19th International Conference on Electronic Business* (pp. 511-514). Newcastle upon Tyne: ICEB. Retrieved March 1, 2025, from https://iceb.johogo.com/proceedings/2019/ICEB_2019_paper_78_WIP.pdf

Rajnish, M. (2018). Peritoneal dialysis education: Challenges and innovation. *Seminars in Dialysis*, 31, pp. 107-110. doi:10.1111/sdi.12666

Savnac, F. (2008). Impact of financial constraint on innovation: What can be learned from a direct measure? *Econ. Innov. New Technol.*, 17, 553-569. Retrieved from <https://doi.org/10.1080/10438590701538432>

Sekerler, R. P., & Ira, P. (2017). Innovation in firms and labour market outcomes. *World Employment and Social Outlook*, 119-145. doi:10.1002/wow3.118

Srholec, M. (2011). A multilevel analysis of innovation in developing countries. *Industrial and Corporate Change*, 20(6), 1539-1569. Retrieved from <https://doi.org/10.1093/icc/dtr024>

Teece, D. P. (1997). Dynamic capabilities and strategic management. *Strategic Management Journal*, 509-533.

Vũ, T. T. (2023). Ảnh hưởng của quy mô và ứng dụng công nghệ thông tin lên ĐMST của các doanh nghiệp ngành chế biến chế tạo Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 318. Retrieved from <https://js.ktpt.edu.vn/index.php/jed/article/view/1336>

Vu, T. T., & Nguyen, D. (2024). Impact of internal factors on product innovation: Empirical Evidence from Vietnamese textile and garment firms. *International Journal of Innovative Research and Scientific Studies*, 271-280. Retrieved from <https://doi.org/10.53894/ijirss.v7i2.2617>

Vũ, T. T., Nguyễn, T. T., & Hoàng, T. T. (2023, December). Đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp ngành chế biến chế tạo Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*.

Wellalage, N. H., & Locke, S. (2020). Formal credit and innovation: Is there a uni-

form relationship across types of innovation? *International Review of Economics and Finance*, <https://doi.org/10.1016/j.iref.2020.07.004>.

Wernerfelt, B. (1984). A resource-based view of the firm. *Strategic Management Journal*, 171-180.

Won, J. K., Tran, V. H., La, N. T., & Nguyen, N. T. (2019). R&D, training and accessibility to finance for innovation: a case of Vietnam, the country in transition. *Asian Journal of Technology Innovation*. Retrieved from <https://doi.org/10.1080/19761597.2019.1618720>

Zhang, W., & Liu, X. (2023). The impact of internet on innovation of manufacturing export enterprises: Internal mechanism and micro evidence. *Journal of Innovation & Knowledge*, 8(3). Retrieved from <https://doi.org/10.1016/j.jik.2023.100377>

Summary

This study uses the logit regression model with data from the 2023 Vietnam Enterprise Survey by the World Bank to analyze the factors influencing innovation in businesses. The results show that internal factors such as investment in R&D, workforce training, information technology application, and management experience have a strong and positive impact on both product and process innovation. Additionally, external factors like the ratio of bank loans to working capital and competition from informal businesses also have a positive effect. In a developing country like Vietnam, the ratio of bank loans to working capital provides businesses with sufficient financial resources to invest in innovation, while competition from informal businesses drives companies to innovate in order to maintain competitiveness. On the other hand, financial access barriers and competition from informal businesses have a weak impact on product innovation but do not affect process innovation. The study proposes recommendations to improve the financial environment and encourage investment in R&D to promote innovation in businesses.